

KHOÁ HỌC TIẾNG NHẬT FUKUOKA YMCA

TUYỂN SINH

Visa du học

Trường Nhật ngữ Fukuoka YMCA luôn lấy ý tưởng giáo dục toàn diện làm nền tảng, tạo môi trường cho học sinh gặp gỡ nhiều học sinh từ các quốc gia khác trên thế giới, cùng nhau học tập, thấu hiểu lẫn nhau, hướng tới mục đích tạo lập một xã hội hoà bình.

Các khoá học của trường Fukuoka YMCA cung cấp chương trình học với chất lượng giáo dục cao, đáp ứng với nhiều nhu cầu, mục đích khác nhau của mỗi học sinh như học lên cao, đi làm, đối ứng trong đời sống hàng ngày.

■ Khái quát về khoá học:

Khoá tiếng Nhật để học chuyên tiếp / Khoá tiếng Nhật phổ thông: Học viện Fukuoka YMCA

Học tiếng Nhật thực tiễn được ứng dụng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau như trong cuộc sống hàng ngày, công việc, học đại học,... thông qua các lớp học phân chia theo trình độ tiếng Nhật từ sơ cấp đến cao cấp.

Từ trình độ trung cấp trở lên, học sinh có thể lựa chọn và học các lớp phù hợp với mục tiêu của mình.

Các lớp học tự chọn bao gồm "luyện thi JLPT (Kỳ thi năng lực tiếng Nhật)", "luyện thi EJU (Kỳ thi tuyển sinh đại học Nhật Bản dành cho sinh viên quốc tế)" và.

Kỳ nhập học	Khoá học	Thời gian học	Cấp độ
Nhập học tháng 4	2 năm	Từ thứ 2 ~ thứ 6 【Buổi sáng】 9:30~13:15 【Buổi chiều】 13:45~17:30	Sơ cấp, Sơ trung cấp, Trung cấp, Trung cao cấp, Cao cấp
Nhập học tháng 10	1.5 năm	(1 tiết 50 phút x 4 tiết học)	※Không phải mỗi kỳ đều tổ chức tất cả các lớp ở tất cả các trình độ ※Tùy theo năng lực sẽ được phân vào lớp buổi sáng hoặc buổi chiều.

Khoá tiếng Nhật phổ thông: Trường Nhật ngữ Fukuoka YMCA

Học tiếng Nhật thực tiễn được ứng dụng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau như trong cuộc sống hàng ngày, công việc,... thông qua các lớp học phân chia theo trình độ tiếng Nhật từ sơ cấp đến cao cấp.

Từ trình độ trung cấp trở lên, học sinh có thể lựa chọn và học các lớp phù hợp với mục tiêu của mình.

Các lớp học tự chọn bao gồm "luyện thi JLPT (Kỳ thi năng lực tiếng Nhật)", "Tiếng Nhật trong thương mại" và.

Kỳ nhập học	Khoá học	Thời gian học	Cấp độ
Nhập học tháng 4	1 năm 2 năm	Từ thứ 2 ~ thứ 6 【Buổi sáng】 9:00~12:50 【Buổi chiều】 13:20~17:10	Sơ cấp 1, Sơ cấp 2, Sơ trung cấp, Trung cấp, Trung cao cấp, Cao cấp
Nhập học tháng 10	1.5 năm	(1 tiết 50 phút x 4 tiết học)	※Không phải mỗi kỳ đều tổ chức tất cả các lớp ở tất cả các trình độ. ※Tùy theo năng lực sẽ được phân vào lớp buổi sáng hoặc buổi chiều.

◎ Về thời gian khoá học

Tùy vào lộ trình và năng lực tiếng nhật tại thời điểm nhập học mà có thể kết thúc khoá học sớm hơn thời gian khoá học quy định. Trường hợp kết thúc khoá học giữa chừng sẽ không được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp, Giấy hoàn thành khoá học.

■ Về việc nộp hồ sơ:

《Trình cách nộp hồ sơ》

- ① Người đã kết thúc chương trình giáo dục hệ 12 năm ở nước ngoài.
- ② Tại thời điểm nộp hồ sơ đã học ít nhất 150 giờ học tiếng Nhật, hoặc đã đạt chứng chỉ kỳ thi năng lực Nhật ngữ trình độ N5, hoặc đạt trình độ F trở lên của kỳ thi J-TEST.

《Kỳ hạn tiếp nhận hồ sơ》

Kỳ nhập học	Kỳ hạn tiếp nhận hồ sơ
Nhập học tháng 4	Từ tháng 8 đến ngày 10 tháng 11 năm trước
Nhập học tháng 10	Từ tháng 2 đến ngày 10 tháng 5

◎ Trong trường hợp đã đạt đủ chỉ tiêu tuyển sinh, nhà trường có thể từ chối tiếp nhận hồ sơ.

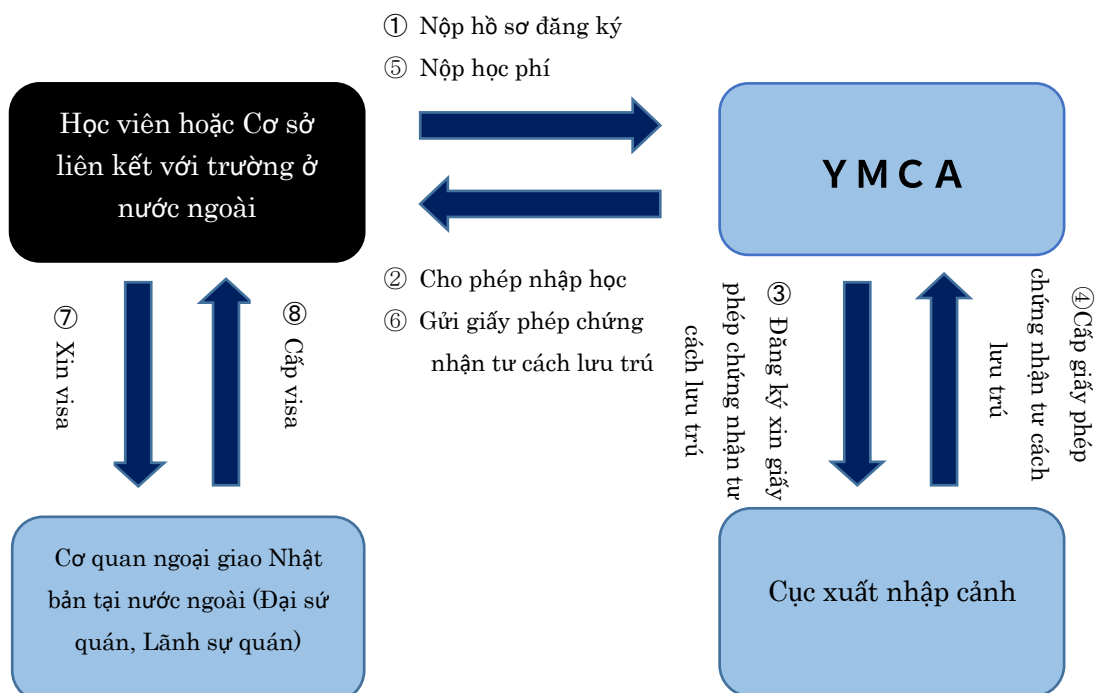
《Cách thức nộp hồ sơ》

- ◇ Trực tiếp nộp hồ sơ tại văn phòng trường Fukuoka YMCA.
Phải gọi điện hẹn trước với nhà trường, chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ và trực tiếp mang đến văn phòng nhà trường để nộp.
※ Trường hợp không đủ giấy tờ, nhà trường sẽ không tiếp nhận hồ sơ.
- ◇ Nộp hồ sơ thông qua cơ sở liên kết tại nước ngoài.
Liên lạc và xác nhận với từng cơ sở liên kết của trường về thủ tục nhập học.
Cơ sở liên kết với trường có trụ sở tại nhiều nước (Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam,...) Xin hãy liên hệ để biết thêm thông tin chi tiết.

《Về xét duyệt qua phỏng vấn》

Để nhằm mục đích xác nhận năng lực và ý chí học tập ở Nhật Bản của thí sinh, nhà trường sẽ tiến hành phỏng vấn thí sinh ở nước sở tại vào khoảng giữa tháng 10 đối với thí sinh nhập học kỳ mùa xuân, và vào khoảng giữa tháng 4 đối với thí sinh nhập học kỳ mùa thu.

《Các bước từ khi nộp hồ sơ đến khi nhập học》



■ Về những giấy tờ cần nộp

« Các khoản cần chú ý »

- * Về giấy tờ cần nộp, hãy nộp những giấy tờ được làm ra có thời hạn nội trong vòng 3 tháng trước khi nộp.
- * Đối với những hồ sơ không phải tiếng Nhật, toàn bộ phải đính kèm bản dịch sang tiếng Nhật.
- * Về nguyên tắc, những giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả lại. (Đối với những giấy tờ chỉ được cấp 1 lần duy nhất sẽ được nhà trường hoàn trả lại)
- * Trong trường hợp cần thiết, phía nhà trường sẽ có yêu cầu nộp bổ sung các giấy tờ ngoài những giấy tờ đã nộp.
- * Trừ trường hợp xin visa lưu trú ngắn hạn, đối với những người đã từng xin visa lưu trú, xin hãy nộp kèm theo hồ sơ visa có liên quan.
- * Đối với những trường hợp có dấu hiệu làm giả hồ sơ, sẽ bị đánh trượt hồ sơ hoặc huỷ tư cách nhập học.

I . Những giấy tờ liên quan đến thí sinh ※Có thể tải mẫu đơn tại trang chủ website của trường.

① Đơn xin nhập học (theo mẫu quy định của trường)

- Điền đầy đủ và chính xác, không bỏ sót. Ký vào mục chữ ký bằng chữ viết tay của người đăng ký. Ngoại trừ chữ ký, nếu có thể xin vui lòng nhập bằng cách gõ văn bản trên máy tính. Trong trường hợp viết tay, hãy viết rõ ràng và cẩn thận.
- Trong trường hợp có khoảng thời gian trống trên 6 tháng trong lý lịch, vui lòng điền vào trang 2 #6 của mẫu đơn để giải thích về khoảng thời gian đó.
- Ở mục trình độ học vấn, hãy điền số năm tiêu chuẩn cần thiết để hoàn thành tốt nghiệp. Trong trường hợp có khoảng thời gian quá hạn như tốt nghiệp sớm hoặc lưu ban, hãy nộp đơn riêng giải thích lý do đó.

② Lý do du học (theo mẫu quy định của trường)

- Thí sinh phải tự viết.
- Đây là một trong những giấy tờ quan trọng nhất trong quá trình xét duyệt hồ sơ nhập học. Viết rõ ràng và cụ thể về mục đích học tập, cũng như định hướng tiếp theo sau khi tốt nghiệp tại trường.
- Trong trường hợp đã quá 5 năm trở lên sau khi tốt nghiệp trường cuối cùng ở nước sở tại, phải ghi rõ ràng và cụ thể về mục lý lịch đã trải qua từ khi tốt nghiệp đến hiện tại, mục đích và sự cần thiết của việc học tiếng Nhật, định hướng tiếp theo sau khi tốt nghiệp tại trường.

③ Bản gốc bằng tốt nghiệp của trường theo học cuối cùng,

- Nộp bản sao bằng tốt nghiệp. Trường có thể yêu cầu gửi bản gốc nếu cần thiết.
- Trong trường hợp còn đang đi học, ví dụ như đại học, hãy nộp giấy xác nhận đang đi học tại trường hiện tại.

④ Giấy chứng nhận đang đi làm

- Đối với những thí sinh đã hoặc đang đi làm, cần nộp thêm giấy chứng nhận làm việc được cấp tại nơi đã hoặc đang làm việc.

⑤ Giấy chứng nhận năng lực Nhật ngữ

- Nộp bản sao chứng chỉ tiếng Nhật tương đương hoặc cao hơn trình độ JLPT N5.
- Trong trường hợp là giấy chứng nhận đã học tiếng Nhật trên 150 giờ được cấp bởi các trung tâm Nhật ngữ, phải ghi đầy đủ cụ thể thời gian và số giờ đã học, tỷ lệ đến lớp, nội dung học, tên khóa học, giáo trình sử dụng, trình độ sau khi kết thúc khóa học cuối cùng tại trung tâm.

⑥ Ảnh chân dung: 3 tấm (4cm×3cm)

- Nộp ảnh được chụp nội trong vòng 3 tháng trở lại. Dán 1 tấm lên bản tài liệu gốc.
- Xin hãy kiểm tra đối chiếu kích thước ảnh theo đúng quy định trong hồ sơ nhập học.

⑦ Bản photo hộ chiếu

- Nộp bản photo hộ chiếu trang có dán hình và thông tin cá nhân.
- Trường hợp có lý lịch đã xuất nhập cảnh vào Nhật Bản, hãy nộp kèm tất cả bản photo trong hộ chiếu ở các trang đã được đóng dấu xuất nhập cảnh vào Nhật Bản, bao gồm cả trong hộ chiếu cũ.
- Nếu không có hộ chiếu, vui lòng nộp bản sao công chứng hộ khẩu, thẻ chứng minh nhân dân hoặc những giấy tờ tùy thân khác.

⑧ Hồ sơ người thân đang lưu trú tại Nhật

- Trong trường hợp có người thân đang lưu trú tại Nhật Bản, cần nộp thêm thẻ lưu trú, giấy đăng ký lưu trú của người thân.

II. Những giấy tờ liên quan đến người bảo lãnh kinh phí:

① Đơn xin bảo lãnh kinh phí (theo mẫu đơn số 2)

- Người bảo lãnh kinh phí phải tự viết đơn.
- Trường hợp người bảo lãnh không phải bố mẹ thí sinh, hãy nộp kèm bản chứng minh chi tiết về mối quan hệ của người bảo lãnh đối với thí sinh (mẫu đơn số 3).

② Bản gốc sổ dư tiết gửi tiết kiệm ngân hàng (Có thể sử dụng đơn vị tiền tệ nước ngoài)

- Hãy nộp giấy chứng minh số tiền tương đương với số tiền học phí và phí sinh hoạt trong quá trình du học của thí sinh do cơ quan tài chính cấp.

③ Tài liệu chứng minh quá trình hình thành thu nhập

- Nộp bản photo sổ tiết kiệm ngân hàng trong vòng 1 năm gần nhất, hoặc những tài liệu thể hiện quá trình hình thành số dư tiết kiệm ngân hàng.

④ Giấy xác nhận việc làm (Một trong những trường hợp dưới đây)

- Trường hợp là nhân viên công ty: nộp giấy xác nhận đang làm việc tại công ty do chính công ty ban hành, có ghi rõ tên công ty, địa chỉ công ty, số điện thoại, thời gian tại chức, nội dung công việc.
- Trường hợp là người kinh doanh công ty hoặc cán bộ lãnh đạo: nộp giấy đăng ký pháp nhân.
- Trường hợp tự kinh doanh: nộp bản photo giấy phép kinh doanh.

⑤ Giấy chứng minh thu nhập và giấy chứng nhận nộp thuế

- Giấy chứng minh thu nhập cá nhân: nộp giấy chứng minh thu nhập cá nhân được cấp bởi cơ quan nhà nước, có ghi rõ tổng kê thu nhập trong 1 năm.
- Giấy chứng nhận nộp thuế: nộp giấy chứng nhận nộp thuế được cấp bởi cơ quan địa phương.

⑥ Giấy chứng minh mối quan hệ với thí sinh ~~✗ Trong trường hợp không phải do tư thí sinh chi trả kinh phí~~

- Nộp bản công chứng hộ khẩu gia đình, đăng ký cư trú, giấy khai sinh.

⑦ Giấy xác nhận cư trú hoặc thẻ đăng ký ngoại kiều ~~✗ Trường hợp người chi trả kinh phí hiện đang sống tại Nhật Bản~~

■ Về chế độ học bổng

Trường Fukuoka YMCA, có nhiều chế độ học bổng hỗ trợ cho học viên theo học tại trường.

★**Đối tượng học sinh mới** *Số lượng học bổng có giới hạn, sẽ được tuyển chọn và xét duyệt khi nhập học.

《Học bổng miễn giảm phí nhập học Fukuoka YMCA》

- N1 : 80,000 yên ○N2 : 50,000 yên

★**Đối với học viên đang theo học tại trường** *Sau khi nhập học 6 tháng trở đi, sẽ được quyết định dựa trên sự tuyển chọn

《Học bổng miễn giảm học phí Fukuoka YMCA》

- Số người: 1 học kỳ 3~4 người ○Số tiền: 50,000 yên~70,000 yên/ người

■ Về học phí

Khoá học	Phí xét tuyển	Phí nhập học	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Tổng cộng
			Học phí(bao gồm phí trang thiết bị)	Học phí(bao gồm phí trang thiết bị)	
Hạn nộp	Lúc nộp hồ sơ	Nộp sau khi nhận giấy xác nhận tư cách cư trú		Trước khi bắt đầu năm thứ 2	
Nhập học tháng 4 (khóa 1 năm)	¥ 30,000	¥ 80,000	¥ 704,000		¥ 814,000
Nhập học tháng 10 (khóa 1.5 năm)	¥ 30,000	¥ 80,000	¥ 704,000	¥ 352,000	¥ 1,166,000
Nhập học tháng 4 (khóa 2 năm)	¥ 30,000	¥ 80,000	¥ 704,000	¥ 704,000	¥ 1,518,000

◎ Phí trang thiết bị bao gồm tiền sách giáo khoa, phí hoạt động ngoại khoá, phí khám sức khoẻ định kỳ, tiền bảo hiểm tai nạn.

《Cách thức nộp tiền》

Nộp tiền mặt tại văn phòng nhà trường, hoặc chuyển khoản vào tài khoản chỉ định của nhà trường.

※ Nếu chuyển khoản, hãy sử dụng tên của thí sinh để chuyển (Đối với trường hợp đặc biệt, liên lạc với trường trước khi chuyển khoản).

※ Trường hợp chuyển khoản từ nước ngoài, ngoài chi phí chuyển tiền tại nước sở tại, có thể phát sinh chi phí chuyển tiền từ ngân hàng trung gian tại nước ngoài cũng như từ ngân hàng tiếp nhận. Về phí chuyển khoản, cá nhân tự trả chi phí chuyển khoản.

《Về việc hoàn trả lại tiền học phí》

○ Trường hợp thí sinh không được nhà trường xét duyệt hồ sơ đăng ký, không được cục xuất nhập cảnh xét duyệt tư cách lưu trú, hoặc từ chối nhập học trước khi đóng học phí

→ Không được hoàn trả phí xét tuyển.

○ Trường hợp thí sinh đã được nhận giấy chứng nhận tư cách lưu trú từ Cục xuất nhập cảnh, đã hoàn thành thủ tục nhập học nhưng không được xét duyệt visa tại Đại sứ quán – Lãnh sự quán Nhật Bản ở nước sở tại

→ Không được hoàn trả phí xét tuyển và phí nhập học. Sau khi xác nhận thí sinh không được cấp visa du học, nhà trường sẽ hoàn trả lại tiền học phí cho thí sinh.

○ Trường hợp thí sinh đã được nhận giấy chứng nhận tư cách lưu trú, đã hoàn thành thủ tục nhập học nhưng từ chối nhập học trước khi nhập cảnh vào Nhật Bản

→ Không được hoàn trả phí xét tuyển và phí nhập học. Sau khi xác nhận thí sinh đã nộp đơn lý do xin từ chối nhập học và hoàn trả lại giấy phép nhập học, giấy chứng nhận tư cách cư trú, nhà trường sẽ hoàn trả lại tiền học phí cho thí sinh.

○ Trường hợp học viên bỏ học giữa chừng (bao gồm cả trường hợp thí sinh đã nhập cảnh Nhật Bản nhưng không nhập học)

→ Không được hoàn trả phí xét tuyển, phí nhập học và tiền học phí của học kỳ đang theo học.

Trường hợp học viên nộp đơn thôi học trước ngày kết thúc học kỳ, sau khi xác nhận việc học viên sẽ về nước, hoặc thay đổi tư cách lưu trú hiện tại, nhà trường sẽ hoàn trả lại số tiền học phí của học kỳ tiếp theo.

○ Trường hợp học viên bị xét xử về nước do vi phạm pháp luật hoặc quy tắc nhà trường, sẽ không được hoàn trả lại tiền học phí.

○ Trường hợp do đến Nhật muộn và nhập học muộn, học phí của những buổi học chưa tham dự sẽ không được hoàn lại.

○ Trường hợp buổi học bị huỷ do những lý do bất khả kháng như bệnh dịch truyền nhiễm, tai nạn hay thiên tai, học phí sẽ không được hoàn lại.

《Phí sinh hoạt ở Nhật trong 1 năm》

Học phí	780,000 yên
Tiền nhà	【phí ban đầu】 20,000 yên ~ 70,000 yên + 【tiền nhà】 360,000 yên ~ 480,000 yên
Tiền điện, nước, ga	60,000 yên ~ 120,000 yên
Tiền bảo hiểm	【bảo hiểm sức khỏe】 20,000 ¥ + 【bảo hiểm nhà ở】 4000 yên ~ 32,000 yên
Khác	【ăn uống】 240,000 yên ~ 360,000 yên + 【tiền điện thoại】 60,000 yên ~ 120,000 yên
Tổng cộng	Khoảng 1,500,000 yên ~ 2,000,000 yên

■ Về ký túc xá liên kết với trường

<Ký túc xá liên kết với trường Fukuoka YMCA>

☆Tham khảo trên trang chủ để biết thông tin chi tiết và các thông tin khác.

→<http://www.fukuoka-ymca.or.jp/japanese>

Tên nhà	①Domy Fukuoka	②Sharely Style Hakata
Dạng nhà	Dạng ký túc xá (kèm bữa ăn)	Dạng ký túc xá (không kèm bữa ăn)
Địa điểm	福岡市早良区西新5-15-43	福岡市南区井尻1-32-5
Trạm tàu	Subway Airport line「Trạm 西新」	Nishitetsu Railway「Trạm Ijiri」
Thời gian đến trường	【Trường Tenjin】Khoảng 15 phút : Đi bộ→Tàu điện ngầm→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 25~30phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 25 phút : Đi bộ→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 25~30phút)	【Trường Tenjin】Khoảng 20 phút : Đi bộ→Tàu điện→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng 45phút) 【Trường Nanakuma】Khoảng 45 phút : Đi bộ→Tàu điện→Xe bus→Đi bộ (Đi xe đạp khoảng40~60phút)
Chi phí đi lại※	【Trường Tenjin】Vé tàu điện ngầm định kỳ (3 tháng):29,130 Yên 【Trường Nanakuma】Vé xe bus định kỳ (3 tháng):21,800 Yên	【Trường Tenjin】Vé tàu điện định kỳ (3 tháng):25,280 Yên 【Trường Nanakuma】Vé tàu điện + xe bus định kỳ (3 tháng):29,300Yên
■Tiền nhà (3 tháng trở lên)		
Các loại tiền như là tiền bảo hiểm	Tiền vào nhà:51,000Yên (Không hoàn lại) Phí sửa lại nhà:15,000 Yên Phí duy trì nhà:3,000 Yên/Năm	Phí dọn dẹp : 18,000 Yên/ Chỉ thanh toán lần đầu
Tiền thuê nhà	52,300 Yên/tháng (Bao gồm bữa sáng và bữa tối)	40,000 Yên/tháng
Tiền điện nước và gas	8,250 Yên/tháng	Đã bao gồm trong tiền nhà
Internet	550 Yên/tháng	Đã bao gồm trong tiền nhà
Mức phí trong 3 tháng	252,300 Yên	138,000 Yên
■Trang bị - thiết bị		
Phòng	21㎡	12.00㎡~
Thiết bị trong phòng	Phòng tắm, nhà vệ sinh, bếp nhỏ, kệ sách, tủ quần áo, máy lạnh, giường, bàn - ghế, tủ lạnh, máy giặt	Nhà vệ sinh và nhà tắm, bồn cầu, máy lạnh, giường, bàn-ghế, tủ lạnh
Thiết bị công cộng	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào, nhà ăn, bàn ủi, máy hút bụi	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào, nhà ăn, bếp, phòng giặt đồ
■Tiền nhà (3 tháng trở lên)		
Các loại tiền như là tiền bảo hiểm	Tiền đặt cọc:50,000 Yên (Theo nguyên tắc sẽ được hoàn lại) Phí dọn dẹp : 11,000 Yên Phí ga giường:3,300 Yên	Phí đổi khóa:6,600 Yên Phí bảo lãnh:31,300 Yên Bảo hiểm hỏa hoạn:13,000 Yên/2Năm Tiền môi giới:31,900Yên
Tiền thuê nhà	50,000Yên/tháng (Bao gồm phí điện nước và gas)※Có giới hạn	31,300Yên/tháng (Bao gồm phí nước, chi phí thị trấn)
Tiền điện nước và gas	—	Tự trả theo mức dùng(tiền gas và điện)
Internet	Đã bao gồm trong tiền nhà (mạng wifi)	Đã bao gồm trong tiền nhà (mạng wifi)
Mức phí trong 3 tháng	214,300 Yên	176,700 Yên
■Trang bị - thiết bị		
Phòng	19.2㎡	16.8㎡
Thiết bị trong phòng	Phòng tắm, nhà vệ sinh, máy lạnh, giường, bàn, tủ lạnh, TV, lò vi sóng, nồi cơm điện, máy hút bụi, máy sấy tóc, dụng cụ bếp, chén bát đĩa	Máy lạnh, Nhà vệ sinh và nhà tắm, Bếp từ, Giường, Máy giặt, Tủ lạnh, Bàn, Lò vi sóng, Quạt máy, Nồi cơm điện, Đồ dùng vệ sinh
Thiết bị công cộng	Thang máy, cửa tự động ở lối đi vào	Bãi để xe đạp
Bạn nào sử dụng xe bus của công ty Nishitetsu thì có thể mua vé tháng liên tuyến với giá 7,200 yên / tháng		

<Ghi chú> Tình trạng phòng trống có thể thay đổi bất cứ lúc nào. Các thông tin giấy tờ liên quan cũng có thể thay đổi tùy vào thời điểm liên hệ.

Học viện Fukuoka YMCA (cơ sở Nanakuma)

Mã bưu điện: 814-0133 1-1-10 Nanakuma, Jyonan-ku, Fukuoka-shi, Japan

Tel : (81)92-831-1771 Fax : (81)92-822-8701

E-mail: f-j-college@fukuokaymca.org

HP: <http://www.fukuoka-ymca.or.jp/japanese/nanakuma/>

●Thời gian tiếp nhận hỏi đáp: Từ thứ 2 ~ thứ 6 Từ 9:00~17:30 (Nghỉ ngày lễ)

※Trường hợp khi đến trường xin hãy liên lạc trước qua điện thoại.

【Tài khoản ngân hàng】

Tên ngân hàng Bank Name	Ngân hàng Fukuoka Chi nhánh Arae The Bank Of Fukuoka, LTD. Arae Branch
Địa chỉ ngân hàng Bank Address	2-9-5 Arae, quận Sawaraku, thành phố Fukuoka, Nhật Bản 2-9-5 Arae, Sawara-ku, Fukuoka-city, Fukuoka, Japan
Số tài khoản Account No.	Số tài khoản 1508107 Ordinary Deposit 1508107
Tên chủ tài khoản Account Name	Trường học pháp nhân Học viện Fukuoka YMCA Akihiko Saito Fukuoka YMCA Gakuin, Akihiko Saito
Swift Code	FKBKJPJT

Trường Nhật ngữ Fukuoka YMCA (cơ sở Tenjin)

Mã bưu điện: 810-0001 Tenjin Asahi Building 2F, 3-4-7 Tenjin, Chuuo-ku, Fukuoka-shi, Japan

Tel : (81)92-781-7410 Fax : (81)92-712-4223

E-mail: f-nihongo@fukuokaymca.org

HP: <http://www.fukuoka-ymca.or.jp/japanese>

●Thời gian tiếp nhận hỏi đáp: Từ thứ 2 ~ thứ 6 Từ 9:00~17:30 (Nghỉ ngày lễ)

※Trường hợp khi đến trường xin hãy liên lạc trước qua điện thoại.

【Tài khoản ngân hàng】

Tên ngân hàng Bank Name	Ngân hàng Nishi Nippon City Chi nhánh Arae The Nishi-Nippon City Bank, LTD. Arae Branch
Địa chỉ ngân hàng Bank Address	2-11-3 Arae, quận Sawara, thành phố Fukuoka, Nhật Bản 2-11-3 Arae, Sawara-ku, Fukuoka-city, Fukuoka, Japan
Số tài khoản Account No.	Số tài khoản 1583788 Ordinary Deposit 1583788
Tên chủ tài khoản Account Name	Tổ chức pháp nhân Fukuoka YMCA Akihiko Saito Fukuoka YMCA, Akihiko Saito
Swift Code	NISJJPJT